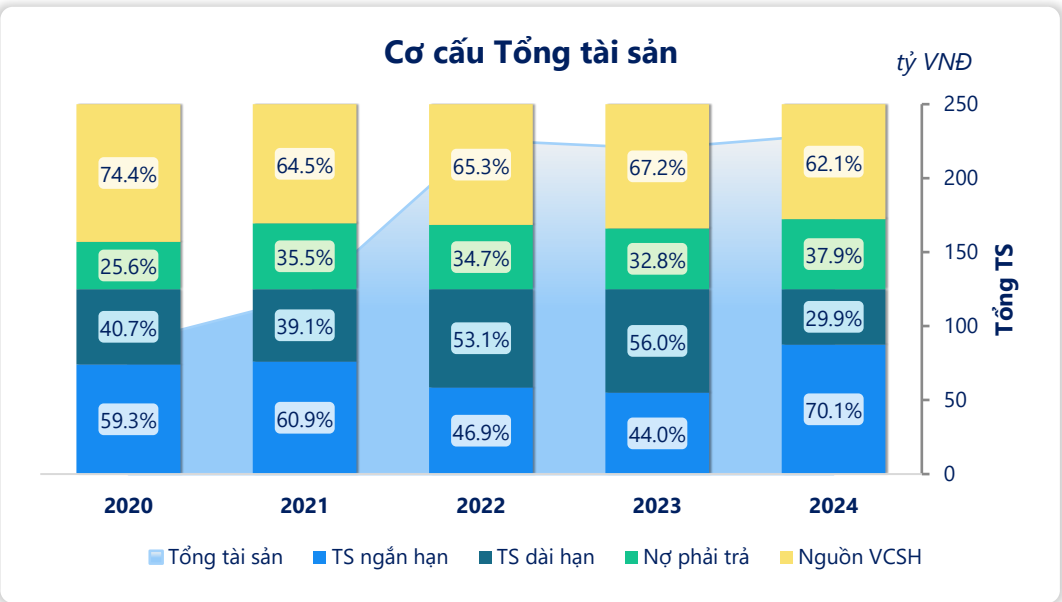
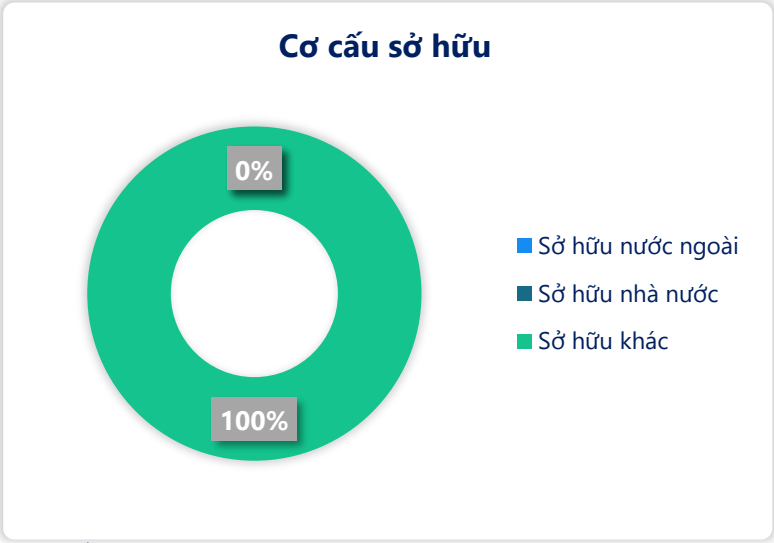


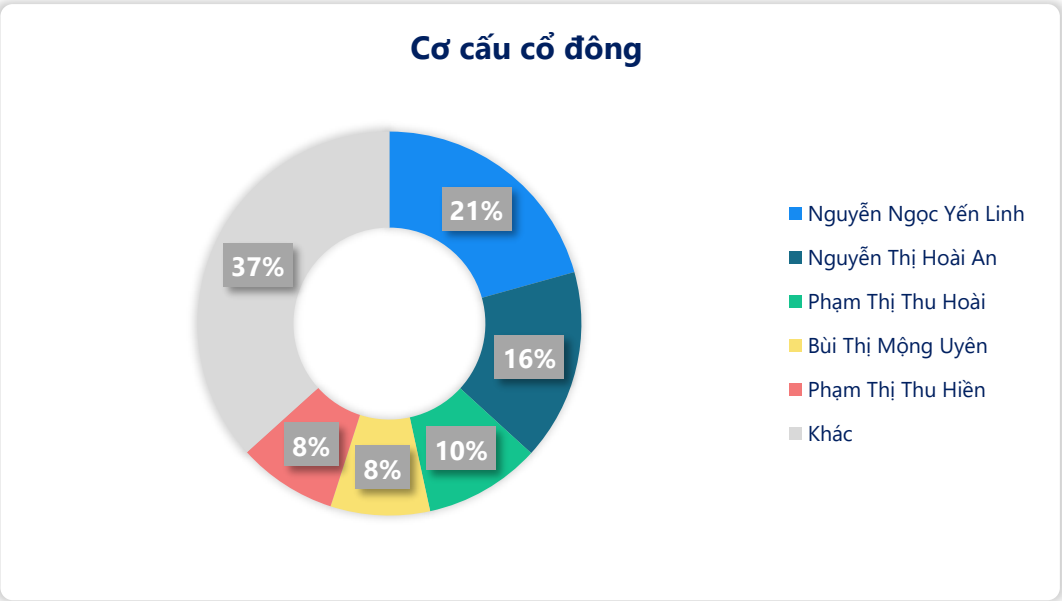
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		7,900		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,300		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,300		
SL cổ phiếu LH		12,000,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		26,785		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		143		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		95		
P/E		-18.0		
EPS		-438		
	YTD	1T	3T	6T
VTD		14.5%	5.3%	-6.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **VTD** năm 2024 tăng trưởng **4.36%** so với năm trước, đạt **229.8** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.1%, cao hơn nợ phải trả.

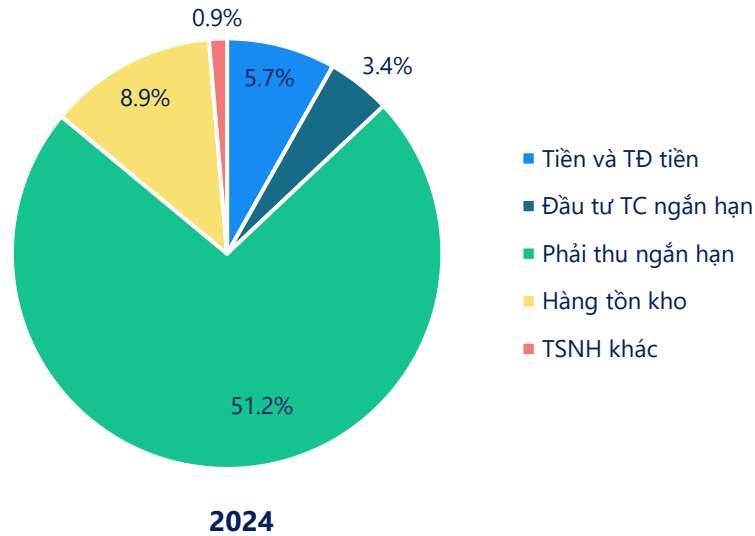
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



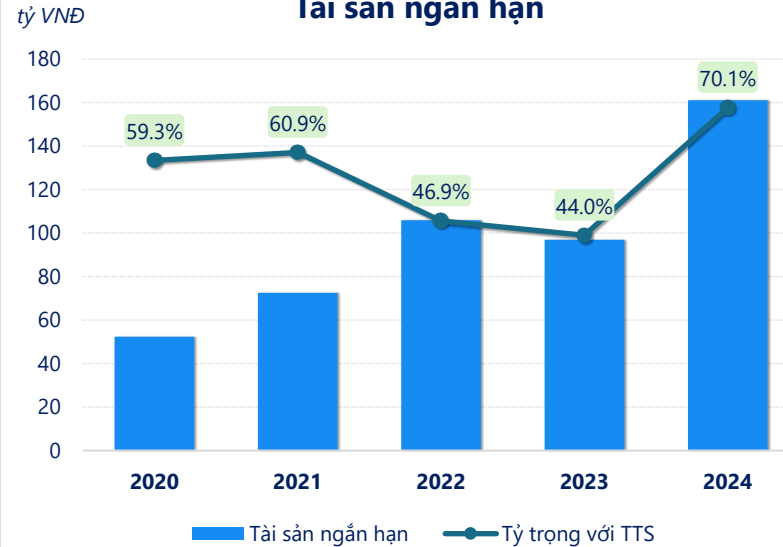
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Ngọc Yến Linh** sở hữu **20.7%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Thị Hoài An nắm giữ 16.1% và đứng thứ 3 là Phạm Thị Thu Hoài nắm giữ 9.81%.

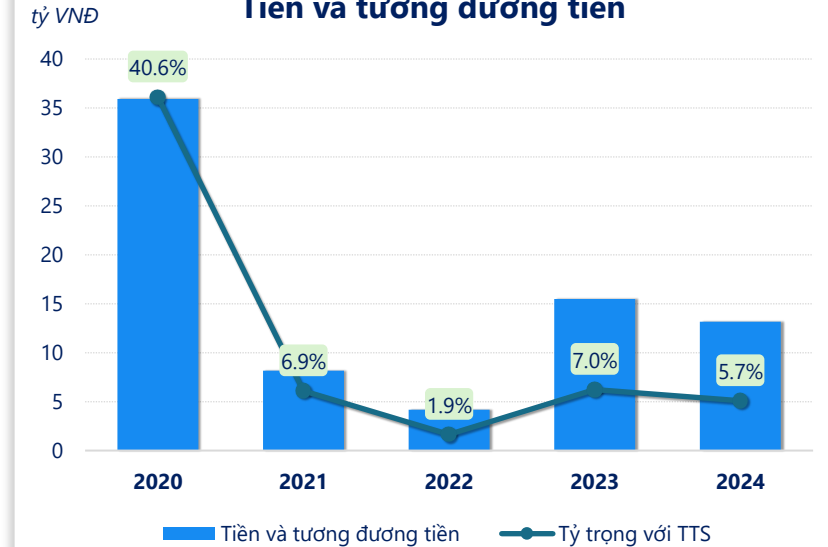
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



## Tài sản ngắn hạn



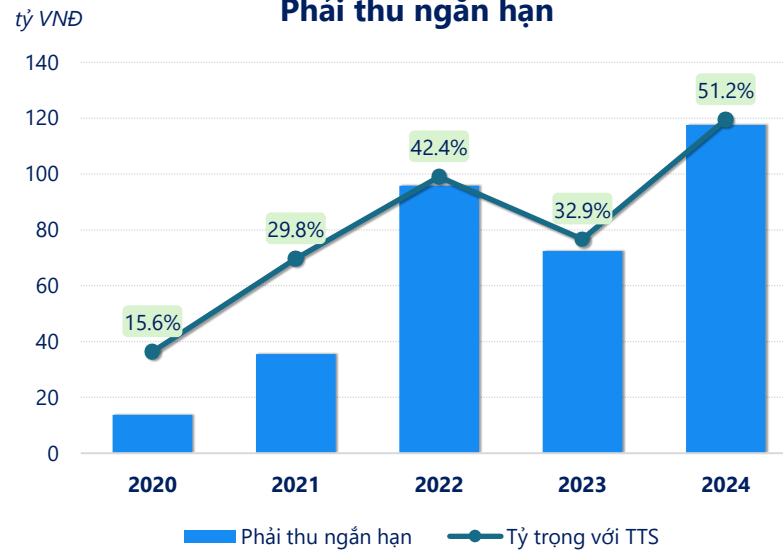
## Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của VTD đạt **161.0** tỷ đồng, tăng trưởng **66.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **51.2%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 8.85% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

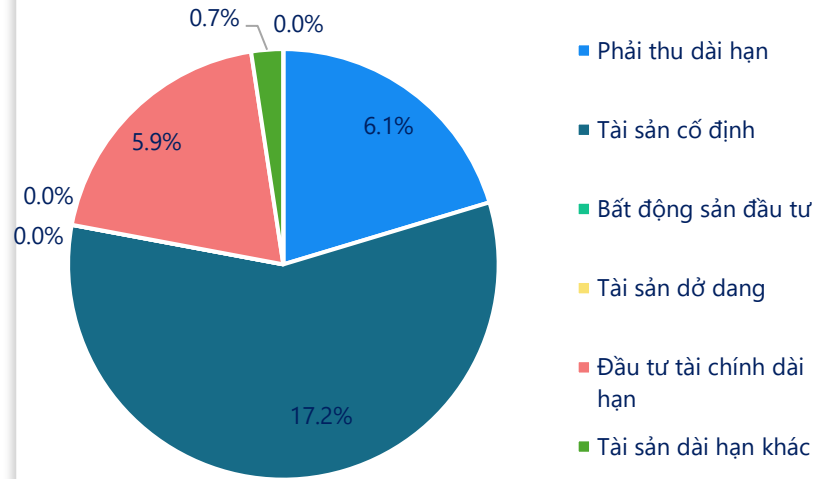
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



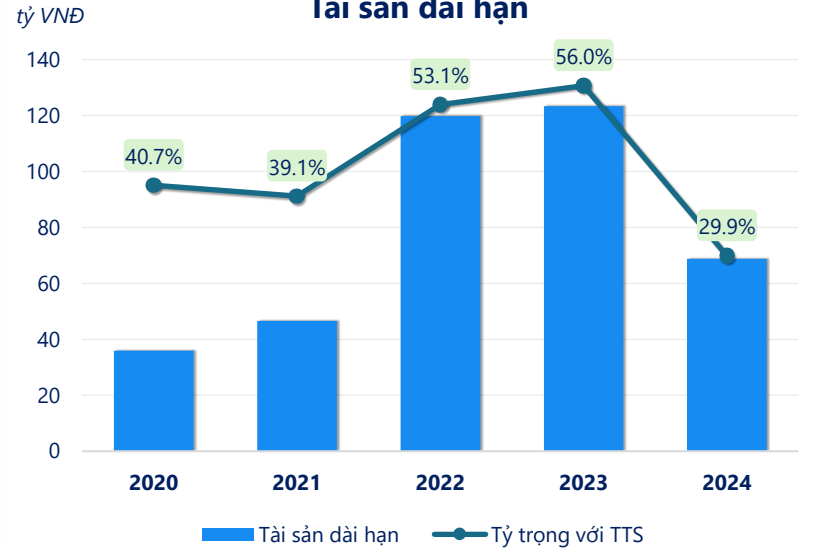
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** đạt **68.81** tỷ đồng giảm **44.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **17.2%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 6.09%.

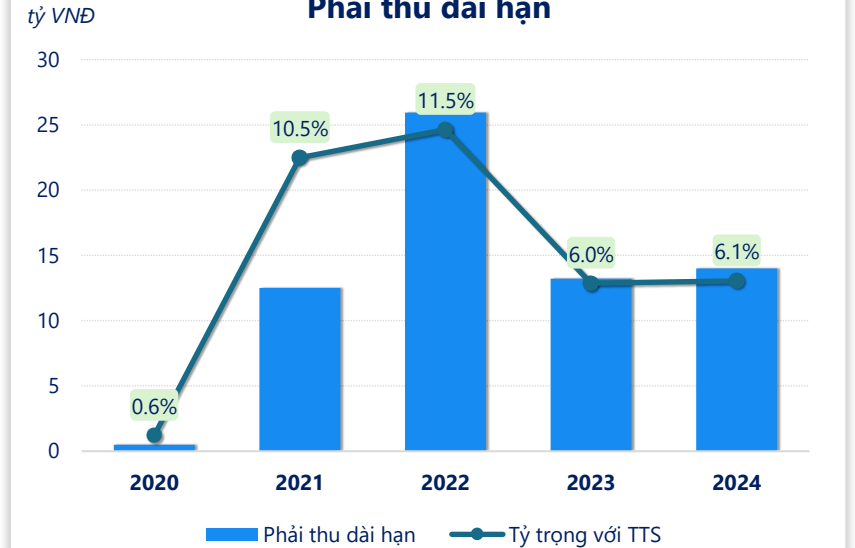
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



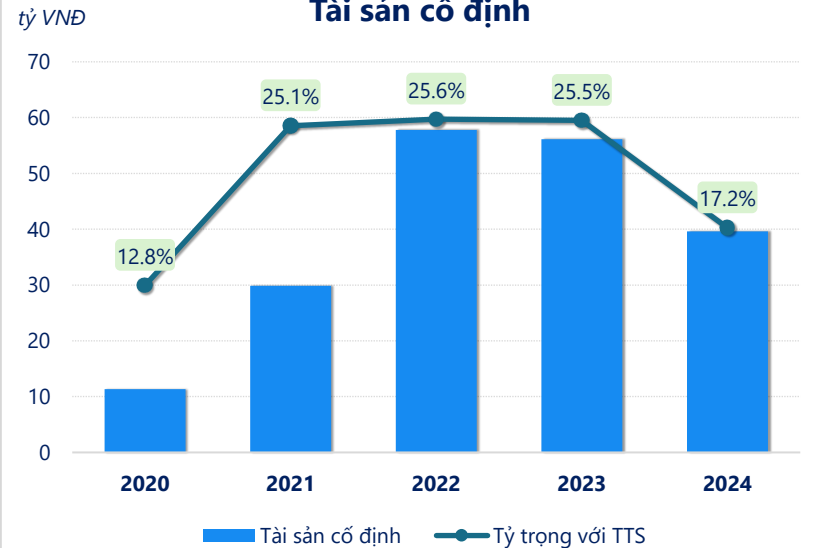
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



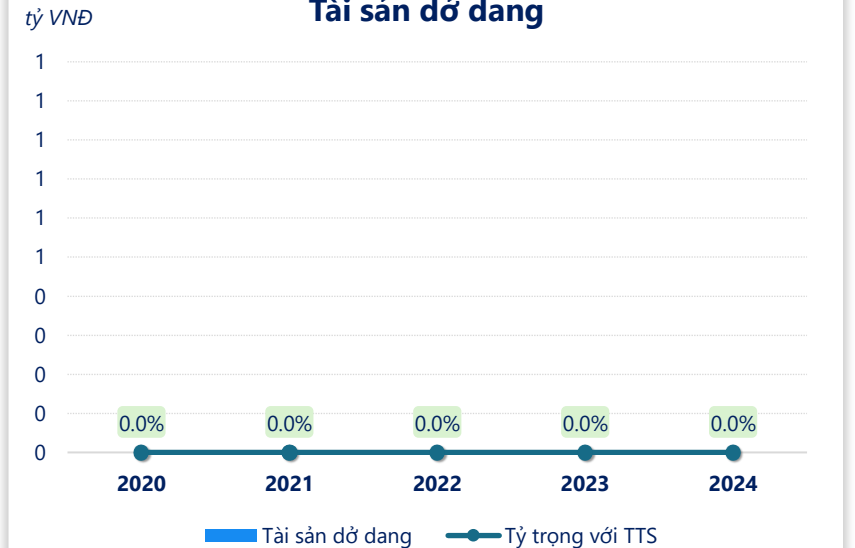
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

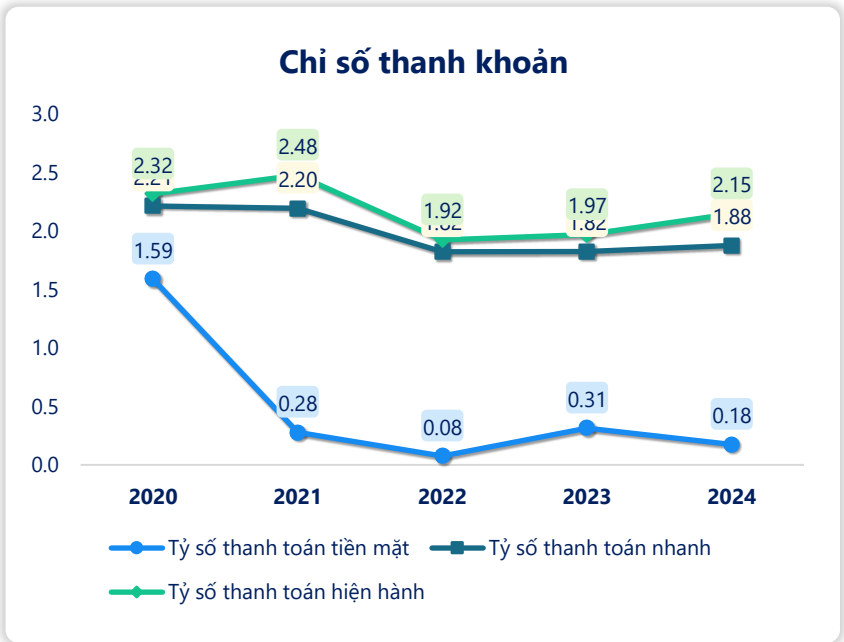
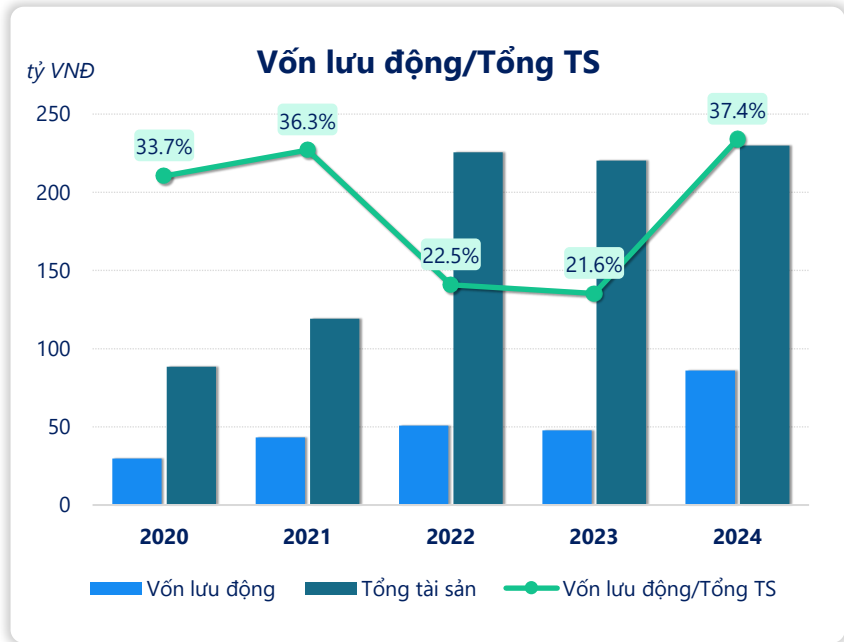
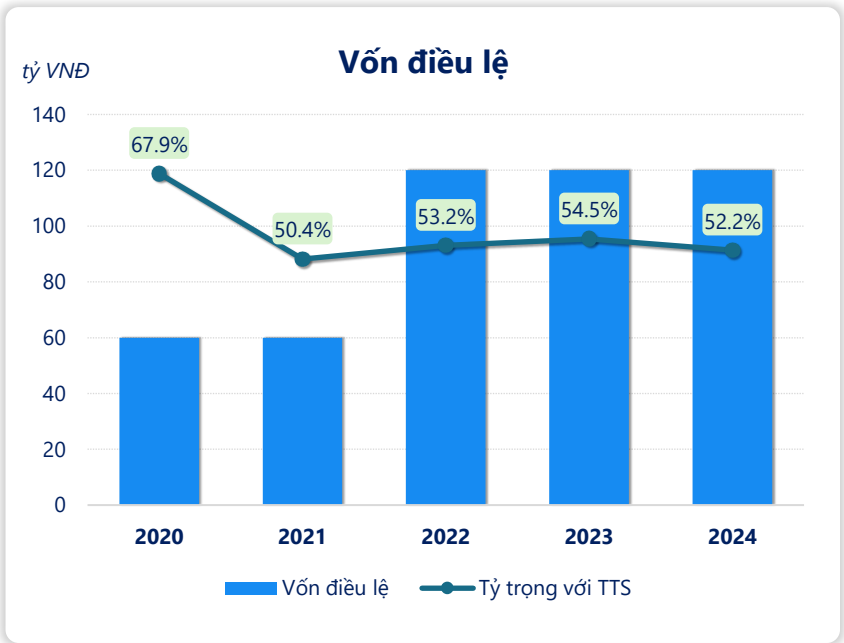
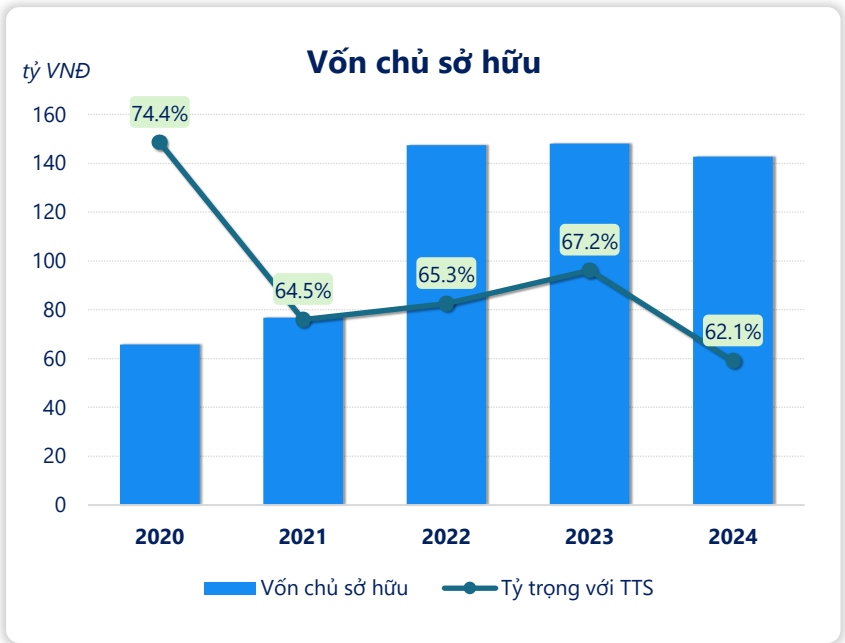
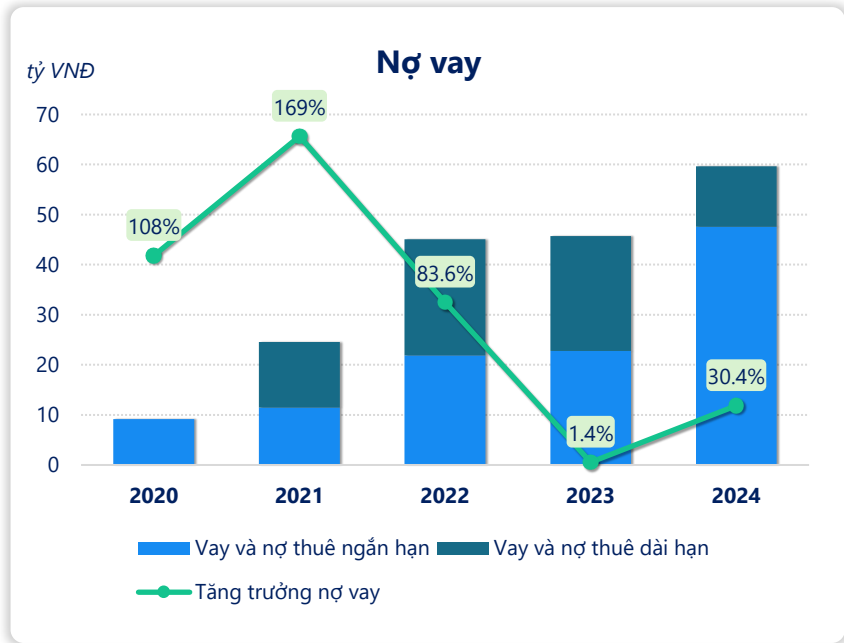


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>230</b>	<b>220</b>	<b>4.4%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>161</b>	<b>96.9</b>	<b>66.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	13.2	15.5	-15.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.70	0	
Phải thu ngắn hạn	118	72.4	62.5%
Hàng tồn kho	20.3	7.13	185%
Tài sản ngắn hạn khác	2.18	1.89	15.2%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>68.8</b>	<b>123</b>	<b>-44.2%</b>
Phải thu dài hạn	14.0	13.2	5.9%
Tài sản cố định	39.6	56.1	-29.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	13.5	50.3	-73.1%
Tài sản dài hạn khác	1.65	3.66	-54.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>87.1</b>	<b>72.2</b>	<b>20.6%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>75.0</b>	<b>49.2</b>	<b>52.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.5	22.7	109%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.8	13.2	35.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>12.1</b>	<b>23.0</b>	<b>-47.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	12.1	23.0	-47.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>143</b>	<b>148</b>	<b>-3.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>143</b>	<b>148</b>	<b>-3.6%</b>
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>104</b>	<b>150</b>	<b>173</b>	<b>168</b>	<b>158</b>
Giá vốn hàng bán	95.7	146	142	145	139
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>8.42</b>	<b>4.12</b>	<b>31.5</b>	<b>23.0</b>	<b>18.7</b>
Doanh thu HĐTC	0.63	15.1	1.02	13.0	3.93
Chi phí TC	0.70	1.94	2.98	5.83	5.84
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.70</b>	<b>1.93</b>	<b>2.98</b>	<b>5.83</b>	<b>5.84</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	-1.97	-3.74	-0.88
Chi phí bán hàng	0.19	0.17	1.77	10.6	5.44
Chi phí QLDN	4.25	4.48	13.5	14.7	13.8
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>3.91</b>	<b>12.6</b>	<b>12.3</b>	<b>1.01</b>	<b>-3.32</b>
Lợi nhuận khác	-0.10	0	-0.16	0.15	-1.83
<b>LN trước thuế</b>	<b>3.82</b>	<b>12.6</b>	<b>12.1</b>	<b>1.16</b>	<b>-5.14</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.26</b>	<b>10.9</b>	<b>10.7</b>	<b>0.67</b>	<b>-5.26</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.26</b>	<b>10.9</b>	<b>10.7</b>	<b>0.67</b>	<b>-5.26</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	50.3	-17.1	-40.7	-24.9	-39.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.5	-26.0	-43.8	33.2	26.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.43	15.4	80.5	3.04	10.8
Tiền đầu kỳ	0.68	35.9	8.18	4.19	15.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>35.2</b>	<b>-27.7</b>	<b>-3.99</b>	<b>11.3</b>	<b>-2.32</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.9	8.18	4.19	15.5	13.2